

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNV T XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	2-5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	7-8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	9-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		338.411.167.037	351.453.198.026
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	64.688.364.984	110.718.668.272
1. Tiền	111		8.188.364.984	6.718.668.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.500.000.000	104.000.000.000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	13.000.000.000	74.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.000.000.000	74.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		248.150.130.286	153.023.640.968
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	196.671.298.339	126.060.541.898
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	33.211.957.579	7.521.214.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	18.359.178.284	19.495.372.089
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(92.303.916)	(53.487.915)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		4.473.272.899	6.728.720.011
1. Hàng tồn kho	141	V.07	4.473.272.899	6.728.720.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		8.099.398.868	6.982.168.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.120.350.217	1.133.505.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.216.108.826	3.419.567.407
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.09	2.963.965.367	2.057.227.720
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	798.974.458	371.868.098

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		502.945.864.476	443.677.628.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		383.096.995.732	322.020.471.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	382.808.034.746	274.894.162.981
- Nguyên giá	222		637.799.190.559	501.160.755.994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(254.991.155.813)	(226.266.593.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	9.280.204
- Nguyên giá	228		58.611.816	58.611.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58.611.816)	(49.331.612)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	288.960.986	47.117.027.964
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87.108.153.974	82.359.349.418
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	53.188.965.974	50.484.897.418
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	35.479.480.000	34.479.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.16	(1.560.292.000)	(2.605.028.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.740.714.770	39.297.807.749
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.17	32.440.714.770	38.997.807.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		841.357.031.513	795.130.826.342

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		337.265.388.428	294.398.318.286
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		206.621.592.975	177.880.022.833
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	28.064.503.026	56.361.757.098
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	60.883.984.530	68.807.137.754
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	238.080.751	196.691.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	10.634.958.082	21.462.691.855
5. Phải trả người lao động	315		17.907.362.843	20.957.583.852
6. Chi phí phải trả	316	V.23	57.742.811.105	147.222.593
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	26.781.155.109	3.944.509.941
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	4.368.737.529	6.002.428.739
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		130.643.795.453	116.518.295.453
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	130.643.795.453	116.518.295.453
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	V.27	466.572.031.131	464.107.483.842
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		466.572.031.131	464.107.483.842
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49.083.856.329	44.485.059.706
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.811.633.633	25.512.235.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159.525.484.831	163.959.132.477
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.28	37.519.611.954	36.625.024.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		841.357.031.513	795.130.826.342

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng




Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc

Nguyễn Văn Uẩn

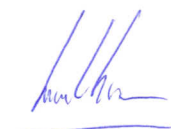
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	217.389.445.622	177.838.804.918	401.343.916.162	333.078.909.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		217.389.445.622	177.838.804.918	401.343.916.162	333.078.909.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	175.918.178.377	141.497.204.510	323.958.677.869	271.556.772.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.471.267.245	36.341.600.408	77.385.238.293	61.522.137.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.850.166.085	7.422.834.034	11.048.181.678	18.755.917.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.784.057.627	3.461.677.067	4.290.521.574	13.238.575.886
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.447.920.527</i>	<i>3.368.518.746</i>	<i>4.924.796.595</i>	<i>7.134.140.358</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.650.608.498	1.194.105.594	2.557.921.811	2.192.077.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.521.936.644	9.437.054.040	20.077.525.748	15.869.557.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.364.830.561	29.671.597.741	61.507.450.838	48.977.844.186
11. Thu nhập khác	31	VI.7	85.769.250	38.955.132	132.759.103	20.058.694.774
12. Chi phí khác	32	VI.8	330.225.551	804.454.752	338.926.344	21.428.532.672
13. Lợi nhuận khác	40		(244.456.301)	(765.499.620)	(206.167.241)	(1.369.837.898)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(179.536.194)	(285.296.682)	(1.152.151.159)	(2.569.238.366)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.940.838.066	28.620.801.439	60.149.132.438	45.038.767.922
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	6.253.546.358	6.542.461.590	12.015.888.788	11.506.478.021
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.687.291.708	22.078.339.849	48.133.243.650	33.532.289.901
<i>18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		<i>1.095.721.732</i>	<i>1.309.862.320</i>	<i>894.587.740</i>	<i>1.309.862.320</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	62		<i>26.591.569.976</i>	<i>20.768.477.529</i>	<i>47.238.655.910</i>	<i>32.222.427.581</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.270	992	2.255	1.539

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm



Lập ngày 14 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		60.149.132.438	45.038.767.922
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		28.753.343.004	30.488.036.579
-	Các khoản dự phòng	03		(1.025.155.465)	(312.023.331)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.902.529.607)	(10.203.013.713)
-	Chi phí lãi vay	06		4.758.124.593	7.134.140.358
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		81.732.914.963	72.145.907.815
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70.511.566.740)	(11.250.002.136)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.255.447.112	24.749.786.135
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		43.539.241.463	(28.044.304.526)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.570.248.312	16.751.594.096
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(4.739.486.780)	(6.967.468.356)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(22.775.844.659)	(17.176.972.589)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.392.619.354	20.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.951.208.891)	(6.610.668.552)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		28.512.364.134	43.617.871.887
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(113.037.794.817)	(5.399.187.269)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		32.500.000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(3.210.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21.542.780.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		10.937.231.067	18.748.663.936

	được chia				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.068.063.750)	51.682.256.667
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.125.500.000	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.297.254.072)	(28.775.551.771)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.302.849.600)	(19.378.859.800)
7.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.474.603.672)	(48.154.411.571)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(46.030.303.288)	47.145.716.983
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	110.718.668.272	90.080.891.095
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	64.688.364.984	137.226.608.078

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển. Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.

4. **Tổng số các công ty con** : 01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	51%	51%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp</i>			
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	26,45%	36%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Vận Tải Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	50%	50%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (Công ty mẹ) và Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chỉ phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	4 - 5

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

13. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

14. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	352.231.283	156.895.025
Tiền gửi ngân hàng	7.836.133.701	6.561.773.247
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	56.500.000.000	104.000.000.000
Cộng	<u><u>64.688.364.984</u></u>	<u><u>110.718.668.272</u></u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan	166.436.868.153	117.655.537.128
Về dịch vụ cung cấp cho các khách hàng khác	30.234.430.186	8.405.004.770
Cộng	<u><u>196.671.298.339</u></u>	<u><u>126.060.541.898</u></u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về hoạt động xây lắp	5.998.573.804	77.072.321
Trả trước về mua sắm tài sản cố định	26.814.723.775	6.680.142.575
Trả trước về các dịch vụ khác	398.660.000	764.000.000
Cộng	<u><u>33.211.957.579</u></u>	<u><u>7.521.214.896</u></u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	16.513.889
Phải thu BHXH	182.685.745	201.374.745
Phải thu tiền san lấp mặt bằng depot 10	16.487.394.591	17.627.933.641
Thuế giá GTGT chưa kê khai	13.307.455	10.099.900
Phải thu khoản đền bù	35.108.700	
Các khoản phải thu khác	1.640.681.793	1.639.449.914
Cộng	<u><u>18.359.178.284</u></u>	<u><u>19.495.372.089</u></u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu quá hạn trên 3 năm.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	<u>53.487.915</u>	<u>7.800.000</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	38.816.001	45.687.915
Hoàn nhập dự phòng	-	
Số cuối năm	<u><u>92.303.916</u></u>	<u><u>53.487.915</u></u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
7. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	4.473.272.899	6.728.720.011
Cộng	<u>4.473.272.899</u>	<u>6.728.720.011</u>
8. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ phân bổ	729.431.775	506.033.048
Chi phí sửa chữa cầu cảng, bến bãi	2.273.586.469	615.333.333
Chi phí sửa chữa phương tiện	117.331.973	
Chi phí khác	-	12.139.169
Cộng	<u>3.120.350.217</u>	<u>1.133.505.550</u>
9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Là tiền Thuế GTGT nộp thừa.		
10. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	788.974.458	360.868.098
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	11.000.000
Cộng	<u>798.974.458</u>	<u>371.868.098</u>

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	72.395.427.841	417.308.839.362	10.993.182.899	360.222.990	103.082.902	501.160.755.994
- Mua sắm mới	377.892.727	16.969.209.092	82.853.426.634	2.638.162.795	-	102.838.691.248
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.997.829.596	20.425.232.400	6.147.722.231	280.959.090	-	33.851.743.317
Giảm khác	-	(52.000.000)	-	-	-	(52.000.000)
Số cuối kỳ	<u>79.771.150.164</u>	<u>454.651.280.854</u>	<u>99.994.331.764</u>	<u>3.279.344.875</u>	<u>103.082.902</u>	<u>637.799.190.559</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	28.679.381.280	189.736.996.642	7.497.437.656	275.759.893	77.017.542	226.266.593.013
Khấu hao trong kỳ	5.530.684.148	22.386.373.346	704.574.734	112.122.278	10.308.294	28.744.062.800
Thanh lý trong kỳ	-	(19.500.000)	-	-	-	(19.500.000)
Số cuối kỳ	<u>34.210.065.428</u>	<u>212.103.869.988</u>	<u>8.202.012.390</u>	<u>387.882.171</u>	<u>87.325.836</u>	<u>254.991.155.813</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>43.716.046.562</u>	<u>227.571.842.719</u>	<u>3.495.745.243</u>	<u>84.463.097</u>	<u>26.065.360</u>	<u>274.894.162.981</u>
Số cuối kỳ	<u>45.561.084.736</u>	<u>242.547.410.866</u>	<u>91.792.319.374</u>	<u>2.891.462.704</u>	<u>15.757.066</u>	<u>382.808.034.746</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Là phần mềm quản lý fast			
Số đầu năm	58.611.816	(49.331.612)	0
Tăng trong năm		(9.280.204)	
Giảm trong năm			
Số cuối năm	58.611.816	(58.611.816)	0

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	15.264.884.864	66.280.778.570	81.545.663.434	
- Mua cầu Liebherr	15.264.884.864		15.264.884.864	
- Mua cầu RTG		66.280.778.570	66.280.778.570	
XDCB dở dang	31.852.143.100	5.177.560.337	36.740.742.451	288.960.986
- Hoán cải cầu chạy điện, xoay đầu công	6.146.222.231	3.215.808.442	9.362.030.673	-
- Đầu tư cảng Tân cảng Nhơn Trạch	4.999.729.379	1.672.790.909	6.672.520.288	-
- Bến Sà lan 1.000DWT		288.960.986		288.960.986
- Bộ chân đế cầu di động trên đường ray cho cần trục Liebherr	16.725.000.000		16.725.000.000	-
- Hệ thống công nghệ thông tin	63.636.363		63.636.363	-
- Hệ thống chống sét một pha	33.322.727		33.322.727	-
- 3 bộ khung chụp 20ft và 3 khung chụp 40ft	3.700.232.400		3.700.232.400	-
- Container văn phòng	184.000.000		184.000.000	-
Cộng	47.117.027.964	71.458.338.907	118.286.405.885	288.960.986

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱ⁾	Dịch vụ cảng biển	36%	47.792.146.590	36%	45.484.897.418
Công ty CP dịch vụ vận tải biển Tân Cảng ⁽ⁱⁱ⁾	Vận tải đường biển	50%	5.396.819.384	50%	5.000.000.000
Cộng			53.188.965.974		50.484.897.418

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết

thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 39.670.785.000 VND, tương đương 26,45% vốn điều lệ. Vốn còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành là 14.329.215.000 VND.

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0312566351 ngày 28 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, TCL đầu tư vào Công ty CP DV Vận Tải Biển Tân Cảng 5.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Giá gốc khoản đầu tư đầu năm	Góp vốn vào Công ty liên kết trong năm	Phần lãi hoặc lỗ theo phương pháp vốn chủ	Giá trị phần sở hữu theo phương pháp vốn chủ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	35.310.000.000	4.360.785.000	8.121.361.590	47.792.146.590,00
Công ty CP dịch vụ vận tải biển Tân Cảng	5.000.000.000		396.819.384	5.396.819.384,00
Cộng	40.310.000.000	4.360.785.000	8.518.180.974	53.188.965.974

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		14.666.980.000		14.666.980.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	949.760	14.666.980.000	949.760	14.666.980.000
Đầu tư vào đơn vị khác		20.812.500.000		19.812.500.000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái</i>	1.125.000	11.812.500.000	1.125.000	11.812.500.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu</i>	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
<i>Công ty CP tiếp vận Tân cảng miền bắc</i>		1.000.000.000		
Cộng		35.479.480.000		34.479.480.000

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng khoản lỗ đầu tư cổ phần chứng khoán Ngân hàng Quân đội.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí xây dựng bãi depot 10	18.306.453.011		2.999.229.018	15.307.223.993
CP sửa chữa bến 125	685.573.425		159.156.696	526.416.729
Chi phí xây dựng bến gạo	14.315.211.004		2.326.692.327	11.988.518.677
Chi phí sửa chữa văn phòng	841.443.622		420.721.812	420.721.810
Chi phí thu xếp tín dụng hợp đồng	1.194.482.657		166.672.002	1.027.810.655

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
vay				
Chi phí sửa chữa cầu Liebherr 02	3.410.375.524		601.830.978	2.808.544.546
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	45.625.000		45.625.000	-
Chi phí thi công công trình cải tạo đường vào bãi đỗ xe container	21.073.790		21.073.791	(1)
Chi phí sửa chữa bãi rửa container	177.569.716		50.734.206	126.835.510
Trang thiết bị văn phòng		177.523.800	44.380.950	133.142.850
Chi phí gia công, lắp đặt cabin		116.000.000	14.499.999	101.500.001
CỘNG	38.997.807.749	293.523.800	6.850.616.779	32.440.714.770

18. Tài sản dài hạn khác

Tiền đặt cọc thuê đất tại bến Tân Cảng Nhơn Trạch

19. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	8.879.628.954	17.992.008.954
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh thành phố HCM	19.184.874.072	38.369.748.144
Cộng	28.064.503.026	56.361.757.098

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả

	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>
Số đầu năm	56.361.757.098
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(28.297.254.072)
Số cuối kỳ	28.064.503.026

20. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	43.418.668.715	33.062.782.065
Phải trả người bán về XD CB, mua sắm TSCĐ	1.355.312.472	26.497.793.828
Phải trả người bán về sửa chữa PT, NVL, vật tư	6.366.161.563	
Phải trả SC công trình doanh trại	127.561.595	9.246.561.861
Phải trả dịch vụ khác	9.616.280.185	
Cộng	60.883.984.530	68.807.137.754

21. Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng ứng trước tiền dịch vụ tại bến đóng rút, bến sà lan 125

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2.057.227.720)	8.165.818.019	9.072.555.666	(2.963.965.367)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		251.552.640	251.552.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.295.593.309	12.015.888.788	22.775.844.659	10.535.637.438
Thuế thu nhập cá nhân	167.098.546	1.986.007.428	2.053.785.330	99.320.644
Các loại thuế khác	-	94.779.220	94.779.220	
Cộng	<u>19.405.464.135</u>	<u>22.514.046.095</u>	<u>34.248.517.515</u>	<u>7.670.992.715</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế phải nộp	10.634.958.082	21.462.691.855
Thuế nộp thừa	(2.963.965.367)	(2.057.227.720)
Cộng	<u>7.670.992.715</u>	<u>19.405.464.135</u>

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.149.132.438	45.038.767.922
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(5.531.456.127)	212.465.317
- Các khoản chi phí không hợp lệ	470.526.484	321.865.700
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.154.133.770)	(12.885.000.000)
- Lỗ từ Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ	1.152.151.159	1.445.466.076
- Lỗ thanh lý công ty liên kết		659.949.394
- Lỗ do thanh lý Công ty con		10.670.184.147
Tổng thu nhập chịu thuế	54.617.676.311	45.251.233.239
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	12.015.888.788	11.312.808.310
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		193.669.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>12.015.888.788</u>	<u>11.506.478.021</u>

23. Chi phí phải trả

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-------------------	-------------------

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa công trình, doanh trại	8.766.908.042	
Chi phí sửa chữa lớn, thường xuyên, phụ tùng	6.698.900.000	
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, đóng rút	29.179.714.974	
Chi phí tư vấn quản lý	2.620.000.000	
Chi phí khác	10.477.288.089	147.222.593
Cộng	<u>57.742.811.105</u>	<u>147.222.593</u>

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	371.425.245	402.907.435
Bảo hiểm xã hội	972.413.499	523.968.394
Bảo hiểm y tế	172.531.400	149.877.450
Bảo hiểm thất nghiệp	47.221.509	44.453.925
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.575.981.971	1.508.084.860
Tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	2.000.000.000	
Phải trả, phải nộp khác	1.641.581.485	1.315.217.877
Cộng	<u>26.781.155.109</u>	<u>3.944.509.941</u>

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	2.881.986.308	2.299.398.312	22.821.057	(2.478.877.000)	2.725.328.677
Quỹ phúc lợi	2.860.798.790	2.299.398.312		(3.515.790.000)	1.644.407.102
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	259.643.641	500.000.000		(760.641.891)	(998.250)
Cộng	<u>6.002.428.739</u>	<u>5.098.796.624</u>	<u>22.821.057</u>	<u>(6.755.308.891)</u>	<u>4.368.737.529</u>

26. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (i)</i>	36.521.461.201	22.395.961.201
<i>Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)</i>	94.122.334.252	94.122.334.252
Cộng	<u>130.643.795.453</u>	<u>116.518.295.453</u>

⁽ⁱ⁾ Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.

- Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010 để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và băng tải cầu tàu, băng tải ngan, romooc có giá trị 1.750.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10/APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10/APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010.
 - Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
 - Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
 - Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.
- (ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	28.064.503.026	56.361.757.098
Trên 1 năm đến 5 năm	130.643.795.453	116.518.295.453
Tổng nợ	<u>158.708.298.479</u>	<u>172.880.052.551</u>

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	44.485.059.706	25.512.235.321	163.959.132.477	464.107.483.842
Lợi nhuận trong kỳ					47.238.655.910	47.238.655.910
Trích lập các quỹ trong kỳ			4.598.796.623	2.299.398.312	(11.996.991.559)	(5.098.796.624)
Chia lợi nhuận liên doanh					(1.471.739.312)	(1.471.739.312)
Chi cổ tức 2013					(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Phân phối quỹ tại cty liên kết					(504.565.285)	(504.565.285)
Số dư cuối kỳ	<u>209.438.930.000</u>	<u>20.712.126.338</u>	<u>49.083.856.329</u>	<u>27.811.633.633</u>	<u>159.525.484.831</u>	<u>466.572.031.131</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	36.625.024.214
Lãi lỗ sau thuế của cổ đông thiểu số	<u>894.587.740</u>
Số cuối năm	<u>37.519.611.954</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	401.343.916.162	333.078.909.634
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>		
Doanh thu thuần	<u>401.343.916.162</u>	<u>333.078.909.634</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	20.865.064.398	17.413.909.763
Chi nhân công trực tiếp	32.795.567.137	27.286.076.455
Chi phí sản xuất chung	<u>270.298.046.334</u>	<u>226.856.786.415</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	<u>323.958.677.869</u>	<u>271.556.772.633</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.791.892.760	5.863.663.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.154.133.770	12.885.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.155.148	7.253.925
Cộng	11.048.181.678	18.755.917.861
4. Chi phí tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.924.796.595	7.134.140.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	410.460.979	5.976.411.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	128.023.671
Hoàn trích chi phí dự phòng đầu tư	(1.044.736.000)	
Cộng	4.290.521.574	13.238.575.886
5. Chi phí bán hàng		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	1.566.108.719	1.737.730.780
Chi phí hội thảo, quảng cáo	939.704.091	
Chi phí bằng tiền khác	52.109.001	454.346.925
Cộng	2.557.921.811	2.192.077.705
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.465.086.811	8.161.879.342
Chi phí vật liệu quản lý	631.666.886	340.944.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	894.234.218	331.108.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	229.213.098	316.052.448
Thuế, phí và lệ phí	202.522.324	42.487.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.440.151.641	5.818.516.510
Chi phí bằng tiền khác	3.214.650.770	858.568.373
Cộng	20.077.525.748	15.869.557.085
7. Thu nhập khác		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	44.393.653	25.367.568
Thu bồi thường tổn thất	18.000.000	
Tiền thi công hạng mục san lấp depot 10	-	20.000.000.000
Thanh lý tài sản	32.500.000	
Thu khác	37.865.450	33.327.206
Cộng	132.759.103	20.058.694.774
8. Chi phí khác		

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thường phương tiện về định mức nhiên liệu	7.364.431	10.919.553
Chi phí thi công hạng mục san lấp Depot 10	-	20.616.588.888
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	32.500.000	
Các khoản khác	299.061.913	801.024.231,00
Cộng	338.926.344	21.428.532.672

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.238.655.910	32.222.427.581
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.238.655.910	32.222.427.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.943.893	20.943.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.255	1.539

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.943.893	20.943.893
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.943.893	20.943.893

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV xây dựng công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty Cổ Phần Dịch vụ ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty Cổ Phần Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập Đoàn
Công ty cổ phần dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty cổ phần DV Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng Cái Mép	Cty liên doanh của công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<i>Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Mẹ	294.090.994.950	252.138.167.025
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	10.249.516.186	6.905.830.223
<i>Công ty CP Vận Tải Bộ Tân Cảng</i>		
Cung cấp dịch vụ cho VTB Tân Cảng	2.964.114.041	572.011.715
Công ty VTB Tân Cảng cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	4.975.602.082	12.158.475.463
<i>Công ty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng</i>		
Cung cấp dịch vụ, cho thuê VP, phương tiện, nhân sự, và các dịch vụ khác	12.608.430	2.936.556.260
Công ty VTT cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	821.175.700	3.747.202.702
<i>Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần</i>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	21.745.456	19.445.455
<i>Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i>		
Cung cấp dịch vụ	253.846.173	17.818.182

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ, sửa chữa Công ty CP Kho Vận Tân Cảng	9.753.508.237	13.312.253.006
Phải thu cung cấp dịch vụ	4.714.708.062	4.070.549.716
Công ty kho vận cung cấp dịch vụ khác Công ty CP Tân Cảng Cái Mép	1.142.698.909	841.350.273
Phải thu cung cấp dịch vụ		232.290.909
Phải trả cung cấp dịch vụ		63.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ		10.000.000
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải trả cung cấp dịch vụ		5.630.618
Cypress cung cấp dịch vụ		5.942.160
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung		
Phải trả cung cấp dịch vụ		55.767.400
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	13.409.813.933	8.369.485.294
Phải trả cung cấp dịch vụ	70.501.583.704	46.668.021.661
Góp vốn vào Công ty liên kết	4.360.785.000	3.210.000.000
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả cung cấp dịch vụ	1.446.303.100	1.397.645.500
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	24.712.000	
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	20.000.000	66.520.178
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng cung cấp thiết bị, dịch vụ	399.178.500	
Công ty TNHH MTV XD Công Trình Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa		519.232.283
Công ty CP Dịch Vụ VT Biển Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.881.818	
Công ty CP DV VT Biển TC Góp vốn liên doanh	2.000.000.000	
Tạm chi lãi liên doanh Q1/2014	1.471.739.311	
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ		9.890.910
Công ty CP Dịch Vụ Biển Tân Cảng		
Phải trả cung cấp máy móc thiết bị		408.100.000

Tại ngày kết thúc niên độ ngày 30 tháng 06 năm 2014, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	159.318.917.623	116.402.988.798
Phải thu khác		33.664.063
Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	3.236.313.475	1.262.039.562

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	9.930.105	37.452.120
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	181.947.222	71.697.450
Phải thu ứng trước mua hộ vật tư	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.295.600.150	
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.815.359.340	
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	7.935.000	4.225.000
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ		240.000
Công ty TNHH MTV xây dựng Công trình Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.721.383.465	77.072.321
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng		
Ứng trước dịch vụ lắp đặt hệ thống	93.660.000	93.660.000
Công ty CP Địa Ốc Tân Cảng		
Phải thu ứng trước dịch vụ sửa chữa	334.959.735	
Cộng nợ phải thu	170.416.006.115	119.383.039.314

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ		3.650.237.740
Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	2.990.317.690	3.610.475.743
Công ty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	903.293.270	955.070.939
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	24.269.300	81.766.234
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải trả về cung cấp dịch vụ		192.500.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	1.826.579.063	7.704.817.790
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	1.236.448.800	538.843.701
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải trả cung cấp dịch vụ	25.450.859.316	21.935.787.893
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	252.000.000	169.096.350
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	22.000.000	
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả cung cấp dịch vụ		430.322.750
Cộng nợ phải trả	32.705.767.439	39.268.919.140

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Việt Hải



Phạm Thị Hồng Thắm

Nguyễn Văn Uẩn